CHUYÊN ĐỀ 2: THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

1. Cách sử dụng

- Diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không xác định thời gian cụ thể.

Ví dụ: He has finished his homework.

- Diễn tả hành động lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá khứ và có thể tiếp diễn trong hiện tại hoặc tương lai.

Ví dụ: I have listened to that song many times.

- Diễn tả hành động bắt đầu trong quá khứ và vẫn còn tiếp diễn ở hiện tại hoặc để lại kết quả ở hiện tại.

Ví dụ: She has lived in that house for 10 years.

2. Cấu trúc

(+)**S+ have/ has+ VpII**
(-)**S+ haven't/ hasn't + VpII**
(-)**Have/Has+ S+VpII?**

3. Dấu hiệu nhận biết

-For+khoảng thời gian (trong bao lâu): for two days, etc.

-Since+ mốc thời gian (kể từ khi): since 2001, since Monday, etc.

-Already và yet:

+) already (vừa mới): dùng trong câu khẳng định, đứng ngay sau "have/

LIVEWORKSHEETS

has". +) yet (vẫn chưa): dùng trong câu phủ định, thường đứng cuối câu. VD:

I have already seen that movie.

She hasn't done her homework yet.

- so far, until now, up to now, up to present: cho tới nay.
- recently, lately: gần đây.

4. Cách thành lập VpII (V3)

Thông thường ta thêm –ed vào sau động từ đó. Với các động từ bất quy tắc thì ta tra cột Past Participle, xem phụ lục.

BÀI TẬP ÁP DỤNG CHUYÊN ĐỀ 2

Bài 1: Điền since hoặc for thích hợp vào chỗtrống.

1.It's been raining _____ lunchtime.

2. Sarah has lived in Paris _____ 1995

3. Paul has lived in London _____ ten years.

4. I'm tired of waiting. We've been sitting here _____ an hour.

5. Kevin has been looking for a job _____ he left school.

6. I haven't been to a party _____ages.

7.I wonder where Joe is. I haven't seen him _____ last week.

8. Jane is away. She's been away _____ Friday.

9. The weather is dry. It hasn't rained _____ a few weeks.

LIVEWORKSHEETS

Bài 2: Hoàn thành câu sử dụng thì hiện tại hoàn thành.

1. Loan _____me an e-mail. (to send)

2. Linh and Ngoc _____the museum. (to visit)

3. We _____at the pet shop. (to be)

4. He _____already _____his rucksack. (to pack)

5. Tuan _____an accident. (to have)

6. I _____the shopping for my mother. (to do)

7. I _____just _____my room. (to clean)

8. Long _____his room. (to paint)

9. Thu and Linh _____to a concert. (to go)

10. My boyfriend _____smoking. (to give up)

Bài 3: Sử dụng các từ gợi ý và thì hiện tại hoàn thành để hoàn thành các câu sau.

1. you / keep a pet for two years. _____

2. you / eat Taiwan food before?_____

3. it / rain for a long time?_____

4. who / we / forget to invite?_____

5. we / not / hear that poem yet._____

6. she / not / forget her books._____

7. He / steal all the chocolate._____

LIVEWORKSHEETS

8. I / explain it well?_____

9. who / she / meet recently?_____

10. how / we / finish already?_____

11. she / study Latin._____

12. I / know her for two months.

_____

13. where / you / study English?_____

14. what countries / they / visit in Asia?_____

15. she / hurt her leg._____

16. He / leave his phone in a bus._____

17. I / not / lose my ticket._____

18. He / call his mother?_____

19. She / take a taxi?_____

20. He / go / to the library today._____

LIVEWORKSHEETS

Bài 4: Chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành

1. The bill isn't right. They (make) _____a mistake.

2. Don't you want to see this programme? It _____(start).

3. I (turn)_____the heating on. It'll soon get warm in here.

4. _____they (pay) _____money for your mother yet?

5. Someone (take)_____ my bicycle.

6. Wait for few minutes, please! I (finish)_____my dinner.

7. _____ you ever (eat)_____ Sushi?

8. She (not/come)_____ here for a long time.

9. I (work)_____ here for three years.

10. _____ you ever _____ (be) in New York?

11. You (not/do) _____yor project yet, I suppose.

12. I (just/ see) _____Andrew and he says he _____already (do) _____about half of the plan.

13. I _____just (decide) _____to start working next week.

14. He (be) _____at his computer for seven hours.

15. She (not/have) _____any fun a long time.

LIVEWORKSHEETS